

Số: 08/2023/CBTT-BN

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc

Trụ sở chính: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2 CN8, cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 0243 780 5022

Fax: 0243 780 5024

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Đức Thuận**

Địa chỉ: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2 CN8, cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 0243 780 5022

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV năm 2022 ngày 30/01/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://banhbaongoc.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV năm 2022

Ngày 30 tháng 01 năm 2023
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Lê Đức Thuận

Số: 08/2023/CBTT-BN

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty (tên công ty) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 4/2022

- BCTC quý 4/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- gồm:
- trực
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): không có.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



MSDN: 0105950129

LÊ ĐỨC THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-34
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08-34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		560.996.674.973	313.506.192.440
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.518.502.134	44.986.283.622
111	1. Tiền		6.518.502.134 ✓	44.986.283.622
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.362.000.000 ✓	362.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.362.000.000	362.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		265.119.831.663	120.605.910.570
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	168.994.788.454	53.355.278.810
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	96.060.233.664	67.138.713.730
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	64.809.545	111.918.030
140	IV. Hàng tồn kho	8	258.837.232.522	139.423.873.566
141	1. Hàng tồn kho		258.837.232.522	139.423.873.566
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.159.108.654	8.128.124.682
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.252.068.359	5.803.693.634
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.907.040.295	2.324.431.048
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		201.656.930.155	209.233.081.658
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	50.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	50.000.000	50.000.000
220	II. Tài sản cố định		77.376.458.994	80.528.239.436
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	71.904.076.563	78.766.963.172
222	- Nguyên giá		106.282.709.922	106.163.159.922
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.378.633.359)	(27.396.196.750)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	468.645.834	716.145.834
225	- Nguyên giá		990.000.000	990.000.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(521.354.166)	(273.854.166)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.003.736.597	1.045.130.430
228	- Nguyên giá		6.098.456.667	1.423.580.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.094.720.070)	(378.449.570)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	945.225.623	4.386.501.667
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		945.225.623	4.386.501.667
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	108.650.000.000	108.650.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		108.650.000.000	108.650.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.635.245.538	15.618.340.555
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.635.245.538	15.618.340.555
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		762.653.605.128	522.739.274.098

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		350.318.826.041	157.083.741.143
310	I. Nợ ngắn hạn		349.991.505.041	155.652.445.643
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	43.252.024.558	23.975.239.725
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	45.209.313.955	1.547.294.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.160.805.056	15.624.306.602
314	4. Phải trả người lao động		1.134.972.598	1.880.841.953
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	165.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	212.538.594	-
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	246.021.850.280	111.953.671.520
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	506.091.300
330	II. Nợ dài hạn		327.321.000	1.431.295.500
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	327.321.000	1.431.295.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		412.334.779.087	365.655.532.955
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	412.334.779.087	365.655.532.955
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		249.998.550.000	199.999.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.998.550.000	199.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79.978.400.000	79.813.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.698.273.899	1.698.273.899
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.659.555.188	84.143.969.056
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.145.314.556	18.695.592.409
421b	LNST chưa phân phối năm nay		56.514.240.632	65.448.376.647
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		762.653.605.128	522.739.274.098


Lại Thị Thu Hà
Người lập


Đặng Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG***Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	207.012.053.727	228.482.203.024	1.022.896.538.733	867.328.183.906
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.449.286.679	3.897.999.226	7.982.490.646	9.557.417.327
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.562.767.048	224.584.203.798	1.014.914.048.087	857.770.766.579
11	4. Giá vốn hàng bán	22	174.993.529.645	182.970.607.894	887.829.016.070	717.458.205.063
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.569.237.403	41.613.595.904	127.085.032.017	140.312.561.516
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	44.383.958	27.776.173	3.942.043.592	3.624.213.664
22	7. Chi phí tài chính	24	3.493.611.837	1.701.655.220	12.712.494.050	6.482.821.338
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.493.611.837	1.701.655.220	12.712.494.050	6.482.821.338
25	8. Chi phí bán hàng	25	10.170.126.192	9.863.840.821	32.637.513.899	40.493.081.077
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.283.970.565	3.856.120.022	13.710.618.768	15.249.173.071
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.665.912.767	26.219.756.014	71.966.448.892	81.711.699.694
31	11. Thu nhập khác		-	5.326.125	35.065.842	66.286.495
32	12. Chi phí khác		758.904.743	7.136.242	1.844.648.995	687.005.714
40	13. Lợi nhuận khác		(758.904.743)	(1.810.117)	(1.809.583.153)	(620.719.219)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.907.008.024	26.217.945.897	70.156.865.739	81.090.980.475
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.533.182.553	5.245.016.428	13.642.625.107	15.642.603.828
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.373.825.471</u>	<u>20.972.929.469</u>	<u>56.514.240.632</u>	<u>65.448.376.647</u>

Lại Thị Thu Hà
Người lập**Đặng Thị Hương Liên**
Kế toán trưởng**Lê Đức Thuận**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.156.865.739	81.090.980.475
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.839.322.065	7.632.853.901
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.942.043.592)	(3.624.213.664)
06	- Chi phí lãi vay		12.712.494.050	6.482.821.338
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.766.638.262	91.582.442.050
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(151.976.529.993)	(28.453.141.654)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(119.413.358.956)	(93.351.005.419)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		62.776.950.659	(35.502.921.576)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.534.720.292	(11.384.048.158)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.934.700.653)	(6.482.821.338)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.642.603.828)	(7.203.610.587)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(60.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(140.888.884.217)	(90.855.106.682)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.485.150.623)	(87.988.062.766)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.942.043.592	3.624.213.664
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.543.107.031)	(84.363.849.102)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	159.998.900.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		621.898.859.812	276.318.256.274
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(488.934.655.552)	(221.443.445.280)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.999.994.500)	(4.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		122.964.209.760	210.873.710.994

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(38.467.781.488)	35.654.755.210
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.986.283.622	9.331.528.412
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.518.502.134</u>	<u>44.986.283.622</u>

Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đặng Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 249.998.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 249.998.550.000 đồng; tương đương 24.999.855 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.565.369.567	5.802.600.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	953.132.567	39.183.683.622
	<u><u>6.518.502.134</u></u>	<u><u>44.986.283.622</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	23.362.000.000	-	362.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	23.362.000.000	-	362.000.000	-
	<u>23.362.000.000</u>	<u>-</u>	<u>362.000.000</u>	<u>-</u>

Tại 31/12/2022, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,35%/năm đến 7,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	108.650.000.000		-	108.650.000.000		-
Công ty TNHH Chế biến Nông Sản thực phẩm Hồng Hà	21.600.000.000		-	21.600.000.000		-
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	87.050.000.000		-	87.050.000.000		-
	<u>108.650.000.000</u>		<u>-</u>	<u>108.650.000.000</u>		<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông Sản thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP.Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	3.606.429.013	-	1.628.100.121	-
Chi nhánh TP HCM - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	1.550.224.800	-	1.875.434.272	-
Công ty CP Thương mại Bách Hóa Xanh	692.603.028	-	218.091.997	-
Các đối tượng khác	163.145.531.613	-	49.633.652.420	-
	168.994.788.454	-	53.355.278.810	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	62.101.464	-	73.116.671	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	24.981.868.792	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam	34.002.250.000	-	34.002.250.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An	30.741.479.000	-	30.741.479.000	-
Trả trước khác	6.334.635.872	-	2.394.984.730	-
	96.060.233.664	-	67.138.713.730	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	24.981.868.792	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**a) Ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	-	27.000.000	-
Phải thu khác	37.809.545	-	84.918.030	-
	64.809.545	-	111.918.030	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	-	50.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.019.299.977	-	24.206.574.510	-
Công cụ, dụng cụ	316.224.661	-	298.825.091	-
Thành phẩm	17.106.427	-	19.699.750	-
Hàng hoá	251.484.601.457	-	114.898.774.215	-
	258.837.232.522	-	139.423.873.566	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	945.225.623	4.386.501.667
- Dự án phần mềm SAP	-	4.055.416.667
- Sửa chữa sàn văn phòng	945.225.623	331.085.000
	945.225.623	4.386.501.667

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	38.347.331.244	59.873.721.406	6.523.727.272	1.117.950.000	300.430.000	106.163.159.922
Mua trong kỳ	-	-	-	251.550.000	-	251.550.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối kỳ	38.347.331.244	59.873.721.406	6.523.727.272	1.369.500.000	168.430.000	106.282.709.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.697.003.781	15.706.464.897	3.361.035.471	444.831.707	186.860.894	27.396.196.750
Khấu hao trong kỳ	2.125.081.812	3.844.646.146	851.900.266	231.466.788	43.602.387	7.096.697.399
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(114.260.790)	(114.260.790)
Số dư cuối kỳ	9.822.085.593	19.551.111.043	4.212.935.737	676.298.495	116.202.491	34.378.633.359
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	30.650.327.463	44.167.256.509	3.162.691.801	673.118.293	113.569.106	78.766.963.172
Tại ngày cuối kỳ	28.525.245.651	40.322.610.363	2.310.791.535	693.201.505	52.227.509	71.904.076.563

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 máy móc, thiết bị có tổng nguyên giá là 990.000.0000 đồng, số khấu hao trong kỳ là 247.500.000 đồng, khấu hao lũy kế đến 30/12/2022 là 521.354.166 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.423.580.000	1.423.580.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.674.876.667	4.674.876.667
Số dư cuối kỳ	6.098.456.667	6.098.456.667
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	378.449.570	378.449.570
Khấu hao trong kỳ	716.270.500	716.270.500
Số dư cuối kỳ	1.094.720.070	1.094.720.070
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.045.130.430	1.045.130.430
Tại ngày cuối kỳ	5.003.736.597	5.003.736.597

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	266.563.853	637.940.483
Chi phí bảo hiểm	55.668.290	41.756.068
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	3.483.264.553	4.869.405.196
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	446.571.663	254.591.887
	4.252.068.359	5.803.693.634
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	270.009.796	589.143.080
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	-	75.933.119
Chi phí tiền thuê đất	14.235.236.918	14.806.693.616
Chi phí trả trước dài hạn khác	129.998.824	146.570.740
	14.635.245.538	15.618.340.555

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	28.294.539.550	28.294.539.550	13.922.669.983	13.922.669.983
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	-	-	5.589.916.928	5.589.916.928
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp	2.885.055.600	2.885.055.600	-	-
Công ty CP Truyền thông ALO	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả khác	12.072.429.408	12.072.429.408	2.962.652.814	2.962.652.814
	43.252.024.558	43.252.024.558	23.975.239.725	23.975.239.725
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	28.592.196.823	-	19.512.586.911	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)***15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa ⁽¹⁾	35.000.000.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Hướng Dương Milk Tea Fresh	6.005.225.992	-
Công ty CP ABG Việt Nam	36.937.609	-
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	10.800.000	-
Trả trước khác	4.156.350.354	1.547.294.543
	45.209.313.955	1.547.294.543

⁽¹⁾ Đây là khoản tiền mà Công ty trên trả trước 1 phần tiền, liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	47.737.609	5.400.000
---	-------------------	------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.624.306.602	13.642.625.107	15.642.603.828	-	13.624.327.881
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	550.209.314	13.732.139	-	536.477.175
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	189.169.200	189.169.200	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	15.624.306.602	14.387.003.621	15.850.505.167	-	14.160.805.056

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	169.107.447	-
Bảo hiểm y tế	30.190.923	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.228.988	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.236	-
	212.538.594	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	109.829.725.520	109.829.725.520	620.548.859.812	485.460.709.552	244.917.875.780	244.917.875.780
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.843.612.620	17.843.612.620	98.038.810.971	73.621.828.092	42.260.595.499	42.260.595.499
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	-	61.125.978.549	40.132.866.304	20.993.112.245	20.993.112.245
- Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	120.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	129.980.460.036	30.000.000.000	99.980.460.036	99.980.460.036
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	61.986.112.900	61.986.112.900	211.403.610.256	211.706.015.156	61.683.708.000	61.683.708.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.123.946.000	2.123.946.000	1.103.974.500	2.123.946.000	1.103.974.500	1.103.974.500
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.768.542.000	1.768.542.000	748.570.500	1.768.542.000	748.570.500	748.570.500
- Nợ dài hạn đến hạn trả	204.204.000	204.204.000	204.204.000	204.204.000	204.204.000	204.204.000
	111.953.671.520	111.953.671.520	621.652.834.312	487.584.655.552	246.021.850.280	246.021.850.280
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	442.600.000	442.600.000	-	151.200.000	291.400.000	291.400.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	2.517.112.500	2.517.112.500	-	1.768.542.000	748.570.500	748.570.500
- Nợ thuê tài chính dài hạn	595.529.000	595.529.000	-	204.204.000	391.325.000	391.325.000
	3.555.241.500	3.555.241.500	-	2.123.946.000	1.431.295.500	1.431.295.500
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.123.946.000	2.123.946.000	1.103.974.500	2.123.946.000	1.103.974.500	1.103.974.500
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.431.295.500	1.431.295.500			327.321.000	327.321.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
I	Vay ngắn hạn							
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					42.260.595.499	42.260.595.499	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 280/2022-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 12/09/2022	45.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	42.260.595.499	42.260.595.499	- Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1263 19, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/03/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm. - Các hợp đồng thế chấp tài sản khác
2	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam					20.993.112.245	20.993.112.245	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022.	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	4 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	20.993.112.245	20.993.112.245	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (ông Lê Đức Thuận).
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam					-	-	
	Hợp đồng cho vay số 2812-2021/HĐCV/BN-BNMN ngày 28 tháng 12 năm 2021	30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	6%/năm	-	-	Không có tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh					20.000.000.000	20.000.000.000	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN121000996/2022-HĐCVHM/WBVN300 ngày 02/02/2022	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	8,89%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông lớn (ông Lê Đức Thuận).
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					99.980.460.036	99.980.460.036	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/4887990/HĐTD ngày 22 tháng 06 năm 2022	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân	Áp dụng từng lần giải ngân	99.980.460.036	99.980.460.036	Đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi từ hoạt động SXKD bằng VNĐ và ngoại tệ của doanh nghiệp trên tài khoản của Doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác.
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					61.683.708.000	61.683.708.000	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/CVHM/VCBHN-BN ngày 23 tháng 06 năm 2022	62.000.000.000	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	61.683.708.000	61.683.708.000	- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuận và bà Lê Thu Huyền. - Hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021.
	Tổng cộng vay ngắn hạn					244.917.875.780	244.917.875.780	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
II	Vay dài hạn							
1	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam					291.400.000	151.200.000	
	Hợp đồng số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm 2017	1.060.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	291.400.000	151.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mercedes Benz biển kiểm soát 30E-534.03
2	Ngân hàng TMCP Quân đội					748.570.500	748.570.500	
	Hợp đồng số 7886.19.008.1516289.TD ngày 20 tháng 03 năm 2019.	861.280.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	44.005.000	44.005.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 9462.19.008.1516289.TD ngày 02 tháng 04 năm 2019.	1.807.000.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	Trong từng giấy nhận nợ	112.975.000	112.975.000	Hợp đồng tiền gửi số 21505.19.008.1516289.TG.DN
	Hợp đồng số 22980.19.008.1516289.TD ngày 21 tháng 06 năm 2019	640.900.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	9%/năm	66.764.000	66.764.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 26927.19.008.1516289.TD ngày 15 tháng 07 năm 2019	3.765.432.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	9,5%/năm	524.826.500	524.826.500	Tài sản hình thành từ vốn vay
III	Nợ thuê tài chính dài hạn					391.325.000	204.204.000	
1	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					391.325.000	204.204.000	
	Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	605.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	217.400.000	113.448.000	Ký cược bảo đảm
	Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	484.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	173.925.000	90.756.000	Ký cược bảo đảm
	Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn					1.431.295.500	1.103.974.500	
	Tổng cộng vay					246.349.171.280	246.021.850.280	

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021					
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	-	1.698.273.899	62.695.482.409	144.393.756.308
Chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ	80.000.000.000	79.813.400.000	-	-	159.813.400.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	65.448.376.647	65.448.376.647
Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu	39.999.890.000	-	-	(39.999.890.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	199.999.890.000	79.813.400.000	1.698.273.899	84.143.969.056	365.655.532.955
Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022					
Số dư đầu kỳ này	199.999.890.000	79.813.400.000	1.698.273.899	84.143.969.056	365.655.532.955
Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu	49.998.660.000	-	-	(49.998.660.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	56.514.240.632	56.514.240.632
Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền	-	-	-	(9.999.994.500)	(9.999.994.500)
Tặng khác	-	165.000.000	-	-	165.000.000
Số dư cuối kỳ này	249.998.550.000	79.978.400.000	1.698.273.899	80.659.555.188	412.334.779.087

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Á Long	0,00%	620.000	9,41%	18.812.500.000
Ông Lê Đức Thuận	36,06%	90.157.350.000	36,06%	72.125.890.000
Các cổ đông khác	63,94%	159.840.580.000	54,53%	109.061.500.000
	100%	249.998.550.000	100%	199.999.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249.998.550.000	199.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	199.999.890.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	49.998.660.000	119.999.890.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	249.998.550.000	199.999.890.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.999.855	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.999.855	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.999.855	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.999.855	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.999.855	19.999.989
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.698.273.899	1.698.273.899
	1.698.273.899	1.698.273.899

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	178.618.122.480	130.722.638.492
Doanh thu bán hàng hóa	838.769.428.836	726.147.552.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.508.987.417	10.457.992.999
	1.022.896.538.733	867.328.183.906

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.281.420.680	6.677.729.975
Hàng bán bị trả lại	6.701.069.966	2.879.687.352
	7.982.490.646	9.557.417.327

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	158.340.134.228	91.887.211.917
Giá vốn của hàng hóa đã bán	729.488.881.842	620.823.530.764
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	4.747.462.382
	887.829.016.070	717.458.205.063

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	171.393.603	59.246.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.770.649.989	3.564.967.051
	3.942.043.592	3.624.213.664

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.712.494.050	6.482.821.338
	12.712.494.050	6.482.821.338

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.266.020	17.100.000
Chi phí nhân công	11.814.468.833	15.674.243.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.196.042.822	1.257.565.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.367.921.192	16.403.165.587
Chi phí khác bằng tiền	225.815.032	7.141.006.430
	32.637.513.899	40.493.081.077

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	553.355.106	687.913.128
Chi phí nhân công	3.413.561.157	4.893.456.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.161.623.580	1.946.776.768
Thuế, phí, lệ phí	344.452.572	137.660.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.794.195.151	6.083.607.303
Chi phí khác bằng tiền	443.431.202	1.499.758.659
	13.710.618.768	15.249.173.071

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.156.865.739	81.090.980.475
Các khoản điều chỉnh tăng	1.826.909.785	687.005.714
- Chi phí không hợp lệ	1.826.909.785	687.005.714
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.770.649.989)	(3.564.967.051)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.770.649.989)	(3.564.967.051)
Thu nhập chịu thuế TNDN	68.213.125.535	78.213.019.138
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	13.642.625.107	15.642.603.828

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.358.411.218	89.949.829.403
Chi phí nhân công	18.447.339.892	23.984.843.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.955.760.479	7.880.353.901
Chi phí thuế và lệ phí	344.452.572	137.660.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.062.319.352	24.172.150.646
Chi phí khác bằng tiền	1.031.975.788	10.647.987.042
	204.200.259.301	156.772.825.034

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.518.502.134	-	44.986.283.622	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.109.597.999	-	53.517.196.840	-
Đầu tư ngắn hạn	23.362.000.000	-	362.000.000	-
	198.990.100.133	-	98.865.480.462	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			246.349.171.280	113.384.967.020
Phải trả người bán, phải trả khác			43.464.563.152	23.975.239.725
Chi phí phải trả			-	165.000.000
			289.813.734.432	137.525.206.745

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	23.362.000.000	-	-	23.362.000.000
	23.362.000.000	-	-	23.362.000.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	362.000.000	-	-	362.000.000
	362.000.000	-	-	362.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.518.502.134	-	-	6.518.502.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.059.597.999	50.000.000	-	169.109.597.999
	175.578.100.133	50.000.000	-	175.628.100.133
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.986.283.622	-	-	44.986.283.622
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.467.196.840	50.000.000	-	53.517.196.840
	98.453.480.462	50.000.000	-	98.503.480.462

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	246.021.850.280	327.321.000	-	246.349.171.280
Phải trả người bán, phải trả khác	43.464.563.152	-	-	43.464.563.152
	289.486.413.432	327.321.000	-	289.813.734.432
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	111.953.671.520	1.431.295.500	-	113.384.967.020
Phải trả người bán, phải trả khác	23.975.239.725	-	-	23.975.239.725
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	136.093.911.245	1.431.295.500	-	137.525.206.745

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	170.635.631.834	838.769.428.836	5.508.987.417	1.014.914.048.087	1.014.914.048.087
Chi phí bộ phận trực tiếp	158.340.134.228	729.488.881.842	-	887.829.016.070	887.829.016.070
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.295.497.606	109.280.546.994	5.508.987.417	127.085.032.017	127.085.032.017
Tổng chi phí mua TSCĐ	251.550.000	-	-	251.550.000	251.550.000
Tài sản bộ phận	40.322.610.363	-	-	40.322.610.363	40.322.610.363
Tài sản không phân bổ	-	-	-	722.330.994.765	722.330.994.765
Tổng tài sản	40.322.610.363	-	-	762.653.605.128	762.653.605.128
Nợ phải trả bộ phận	43.889.826.058	-	-	43.889.826.058	43.889.826.058
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	306.428.999.983	306.428.999.983
Tổng nợ phải trả	43.889.826.058	-	-	350.318.826.041	350.318.826.041

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.597.853.439	11.629.716.143
Công ty CP Á Long	(*)	2.614.573.822	2.554.526.561
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	-	4.325.448.000
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	-	4.749.741.582
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(**)	91.968.400.000	-
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	14.879.617	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		870.942.766.980	723.441.440.407
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	586.685.679.900	451.069.638.450
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	283.834.393.000	264.810.245.957
Công ty CP Á Long	(*)	154.789.000	7.561.556.000
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	267.905.080	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.770.649.989	3.564.967.051
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	1.888.236.568	1.994.534.304
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	1.882.413.421	1.570.432.747
Lãi vay		1.350.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	1.350.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đặng Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

